

Bản án số: 119/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2025

V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1/Ông Trần Thành Hiệp

2/Ông Phan Văn Dân

-Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: ông Lưu Tiến Dũng- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2025/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 176/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2025 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1986 (Có đơn xin vắng mặt)

ĐKKHKT: Khóm P, thị trấn V, huyện C, An Giang

-Bị đơn: Anh Trần Văn B, sinh năm: 1984. (Vắng mặt)

ĐKKHKT: Khóm P, thị trấn V, huyện C, An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai cùng ngày 18/4/2025 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn B tiến tới hôn nhân vào năm 2014, hôn nhân do tự nguyện, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, vợ chồng chung sống trên đất nhà cha mẹ vợ. Thời gian sau này, chồng chị thường hay kiếm chuyện đập phá nhà cửa mỗi khi không vừa ý chuyện gì, thậm chí còn tỏ thái độ với cha mẹ vợ.

Vợ chồng thường hay xảy ra cự cãi, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nhiều. Chồng chị đi làm không hề đưa tiền cho vợ để chăm lo gia đình, con cái mà chỉ để tiêu xài cá nhân. Chị nhiều lần khuyên nhủ nhưng vẫn không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng cao.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và kéo dài thêm nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn B.

-*Về con chung*: có 03 con chung tên là Trần Văn T1, sinh năm: 2009; cháu Trần Thị Trâm A, sinh năm: 2011; cháu Trần Quốc A1, sinh năm: 2018. Hiện cháu đang sống với chị T. Sau ly hôn chị yêu cầu nuôi các con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

-*Về tài sản và nợ chung*: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn B: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý, các thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Trần Văn B vẫn vắng mặt các buổi phiên họp giao nộp chứng cứ và hòa giải không có lý do. Tuy nhiên Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh Trần Văn B ngày 10/6/2025 theo đó anh B trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị T quen biết và tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang vào năm 2009. Vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhưng không lớn lắm nay chị T yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn. Về con chung: có 03 con chung tên là Trần Văn T1, sinh năm: 2009; cháu Trần Thị Trâm A, sinh năm: 2011; cháu Trần Quốc A1, sinh năm: 2018. Hiện cháu đang sống với chị T. Sau ly hôn anh đồng ý để con cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung, tài sản chung: không có.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm cho rằng. Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả việc hỏi tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đề nghị. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T, cho chị T ly hôn với anh B. Về con chung: Đề nghị giao cháu tên là Trần Văn T1, sinh năm: 2009; cháu Trần Thị Trâm A, sinh năm: 2011; cháu Trần Quốc A1, sinh năm: 2018. Hiện cháu đang sống với chị T cho chị T nuôi dưỡng, anh B không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Trần Văn B là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh Trần Văn B vẫn vắng mặt không lý do. Còn chị Nguyễn Thị Ngọc T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn B theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn B kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, vợ chồng chung sống trên đất nhà cha mẹ vợ. Thời gian sau này, chồng chị thường hay kiếm chuyện đập phá nhà cửa mỗi khi không vừa ý chuyện gì, thậm chí còn tỏ thái độ với cha mẹ vợ. Vợ chồng thường hay xảy ra cự cãi, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nhiều. Chồng chị đi làm không hề đưa tiền cho vợ để chăm lo gia đình, con cái mà chỉ để tiêu xài cá nhân. Chị nhiều lần khuyên nhủ nhưng vẫn không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng cao. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và kéo dài thêm nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn B, còn anh Trần Văn B cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy trong thời gian chung sống đã có sự phát sinh mâu thuẫn nhưng cả hai không có tìm ra biện pháp ôn hòa để hàn gắn tình cảm vợ chồng, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng thêm trầm trọng. Trong thời gian ly thân vợ chồng cũng không quan tâm đến nhau, hiện tại chị T xác định không còn tình cảm với anh B. Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị cũng như nguyên phần trình bày trong đơn là chị vẫn cương quyết xin ly hôn. Do đó, hôn nhân của chị T và anh B không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: có 03 con chung tên là Trần Văn T1, sinh năm: 2009; cháu Trần Thị Trâm A, sinh năm: 2011; cháu Trần Quốc A1, sinh năm: 2018. Hiện cháu đang sống với chị T. Sau ly hôn chị yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy cháu T1, cháu Trần Thị Trâm A, cháu Trần Quốc A1 từ nhỏ đến nay sống với chị T, được chị T và gia đình chăm sóc. Tại văn bản trình bày ý kiến của cháu T1, cháu Trần Thị Trâm A, cháu Trần Quốc A1 cùng ngày 18/4/2025 thì các cháu có nguyện vọng sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó để thực hiện theo nguyện vọng của cháu T1, cháu Trần Thị Trâm A, cháu Trần Quốc A1 và cũng tạo điều kiện cho chị T chăm sóc cháu, nghĩ nên để chị T được nuôi cháu T1, cháu Trần Thị Trâm A, cháu Trần Quốc A1 là phù hợp, anh B không cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Chị T phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh B được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai cản trở khi anh thực hiện quyền này.

Đồng ý giao con

[2.3] Về tài sản và nợ chung: chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về án phí: Do yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh T được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 9, 53, 56, 58 Luật Hôn nhân gia đình 2014, các điều 28, 35, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn B.

2.Về con chung: có 03 con chung tên là Trần Văn T1, sinh năm: 2009; cháu Trần Thị Trâm A, sinh năm: 2011; cháu Trần Quốc A1, sinh năm: 2018. Hiện cháu đang sống với chị T. Sau ly hôn chị Nguyễn Thị Thanh T được nuôi dưỡng cháu T1, cháu Trâm A, cháu Quốc A1. Anh Trần Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị Thanh T phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh B được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc cháu, không ai được cản trở khi anh thực hiện quyền này.

3.Về tài sản và nợ chung: chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4.Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008222 ngày 18/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

5.Về kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

6.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mỹ Dung